TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật - Công nghệ mỏ

Tháng 6 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương thử việc		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**128**		**70.376.283**	**1**	**523.000**			**4**	**1.660.462**								**72.559.745**	**4.105.800**	**770.000**	**513.400**	**664.000**	**275.000**			**365.802**		**6.694.002**	**65.865.743**	
1	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Trưởng phòng	11.446.000	25	A	16.000.000					2	880.462								16.880.462	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000			86.917		1.492.817	15.387.645	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	10.483.000	25	A	13.600.000	1	523.000			1	403.192								14.526.192	838.700	157.300	104.900	134.300	55.000					1.290.200	13.235.992	
3	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	Phó phòng	9.797.000	26	A	13.600.000					1	376.808								13.976.808	783.800	147.000	98.000	129.500	55.000					1.213.300	12.763.508	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	9.797.000	26	A	13.600.000														13.600.000	783.800	147.000	98.000	125.700	55.000					1.209.500	12.390.500	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	9.797.000	26	A	13.576.283														13.576.283	783.800	147.000	98.000	125.500	55.000			278.885		1.488.185	12.088.098	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**419**		**167.421.717**	**5**	**1.962.000**	**20**	**4.174.346**	**9**	**2.123.039**	**18**	**2.994.092**	**12**	**4.800.000**	**135.201**	**3.600.000**	**480.000**	**187.690.393**	**8.109.400**	**1.521.200**	**1.013.900**	**1.736.500**	**935.000**	**85.800**	**3.105.000**	**515.806**	**436.333**	**17.458.939**	**170.231.454**	
6	TV22-038	Vũ Hải Ninh	Nhân viên	5.088.000		A								18	2.994.092						2.994.092				29.900				299.409		329.309	2.664.783	
7	HL-02479	Lê Xuân Sang	Chuyên viên	7.051.000	7	A	2.365.099														2.365.099											2.365.099	
8	HL-00119	Dương Hồng Phương	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.747.692	1	406.000										1.350.000	480.000	11.983.692	583.900	109.500	73.000	112.200	55.000		1.035.000			1.968.600	10.015.092	
9	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.747.692	1	406.000			1	262.231			5	2.000.000				12.415.923	545.500	102.300	68.200	117.000	55.000					888.000	11.527.923	
10	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.541.584					1	262.231								10.803.815	545.500	102.300	68.200	100.900	55.000					871.900	9.931.915	
11	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.747.692														9.747.692	448.800	84.200	56.100	91.600	55.000					735.700	9.011.992	
12	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.747.692	1	406.000							1	400.000				10.553.692	448.800	84.200	56.100	99.600	55.000		1.035.000			1.778.700	8.774.992	
13	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.747.692												900.000		10.647.692	494.800	92.800	61.900	100.000	55.000					804.500	9.843.192	
14	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.609.000	15	A	9.730.693			7	1.510.115	1	215.731			6	2.400.000				13.856.539	448.800	84.200	56.100	132.700	55.000	85.800				862.600	12.993.939	
15	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.747.692	1	406.000												10.153.692	448.800	84.200	56.100	95.600	55.000			105.132		844.832	9.308.860	
16	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.747.692														9.747.692	448.800	84.200	56.100	91.600	55.000				436.333	1.172.033	8.575.659	
17	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.730.693														9.730.693	545.500	102.300	68.200	90.100	55.000					861.100	8.869.593	
18	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	9.797.000	4	A	1.497.030														1.497.030				4.700						4.700	1.492.330	
19	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	6.184.000	23	A	8.800.000					3	713.538					71.739	1.350.000		10.935.277	494.800	92.800	61.900	102.900	55.000		1.035.000			1.842.400	9.092.877	
20	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.800.000					1	237.846								9.037.846	494.800	92.800	61.900	83.900	55.000					788.400	8.249.446	
21	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	5.088.000	19	A	9.730.693			7	1.369.846										11.100.539	407.100	76.400	50.900	105.700	55.000			111.265		806.365	10.294.174	
22	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.800.000											63.462			8.863.462	448.800	84.200	56.100	82.700	55.000					726.800	8.136.662	
23	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	5.088.000	26	A	9.730.693	1	338.000												10.068.693	407.100	76.400	50.900	95.300	55.000					684.700	9.383.993	
24	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.609.000	25	A	9.730.693					1	215.731								9.946.424	448.800	84.200	56.100	93.600	55.000					737.700	9.208.724	
25	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.609.000	19	A	9.730.693			6	1.294.385	1	215.731								11.240.809	448.800	84.200	56.100	106.500	55.000					750.600	10.490.209	
Tổng cộng					**547**		**237.798.000**	**6**	**2.485.000**	**20**	**4.174.346**	**13**	**3.783.501**	**18**	**2.994.092**	**12**	**4.800.000**	**135.201**	**3.600.000**	**480.000**	**260.250.138**	**12.215.200**	**2.291.200**	**1.527.300**	**2.400.500**	**1.210.000**	**85.800**	**3.105.000**	**881.608**	**436.333**	**24.152.941**	**236.097.197**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng